FireAnt

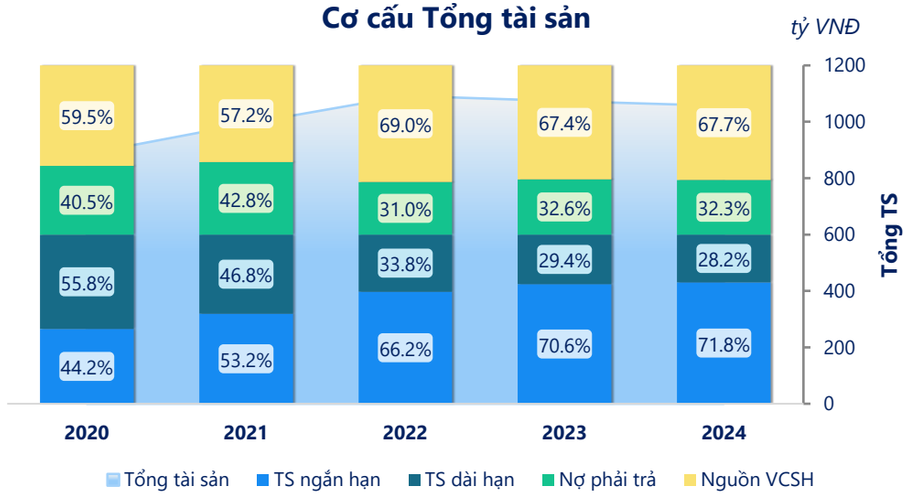
CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	103,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	121,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,600
SL cổ phiếu LH	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
% sở hữu nước ngoài	44.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	716
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,482
P/E	137.4
EPS	750

	YTD	1T	3T	6T
VFC		-1.5%	-2.2%	30.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

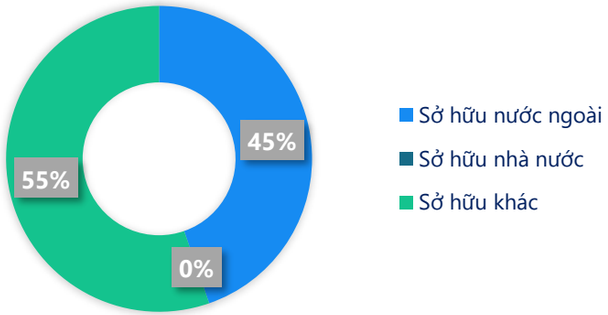
Cơ cấu Tổng tài sản



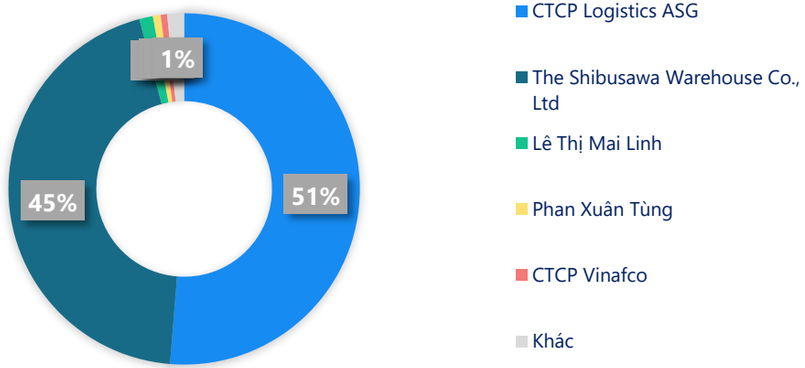
Tổng tài sản của **VFC** năm 2024 đạt **1,057** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



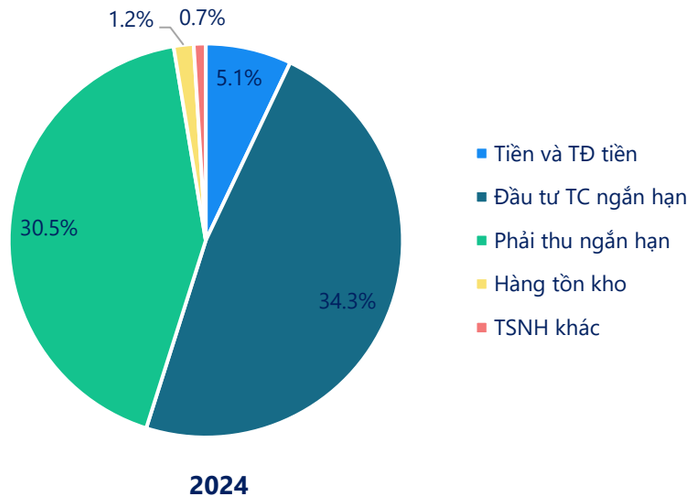
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 44.7% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Logistics ASG** sở hữu **51.3%**, lớn thứ 2 là The Shibusawa Warehouse Co., Ltd nắm giữ 44.6% và đứng thứ 3 là Lê Thị Mai Linh nắm giữ 1.25%.

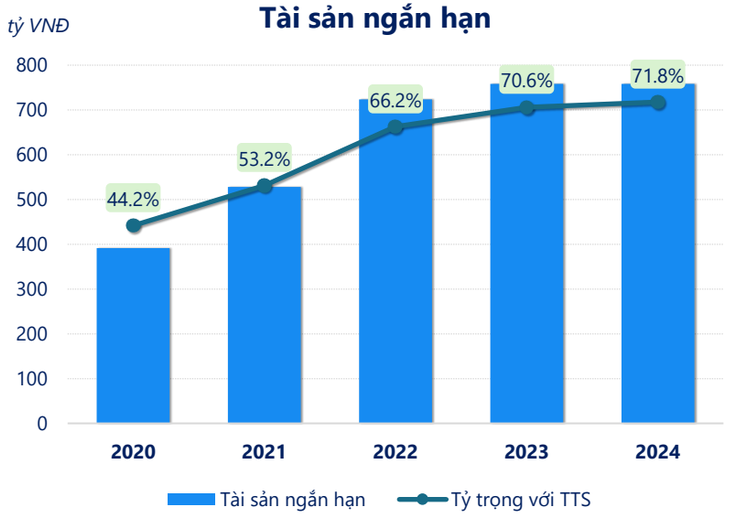
Powered by Infographic

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

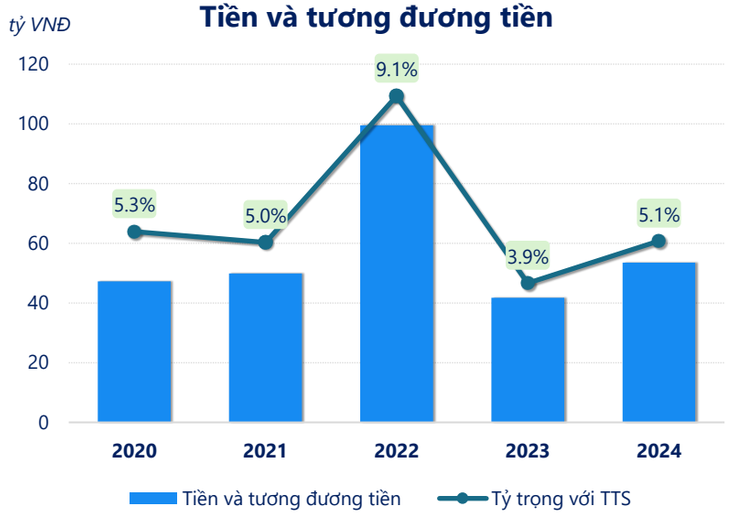
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



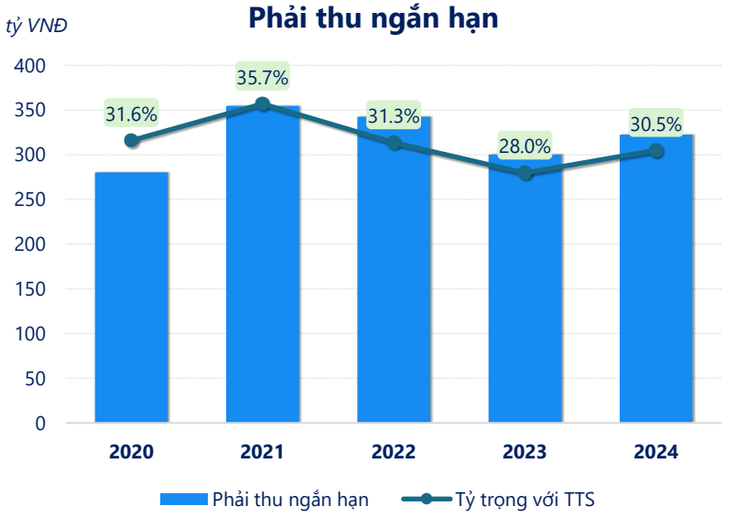
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VFC đạt **758.5** tỷ đồng, tăng trưởng **0.07%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

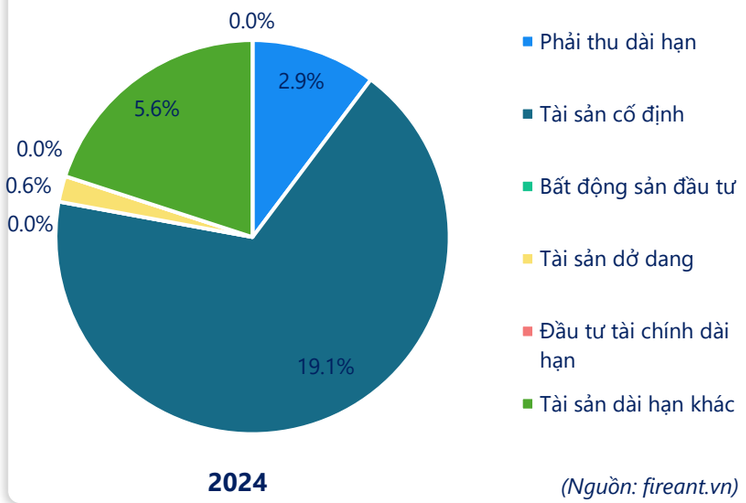


Hàng tồn kho



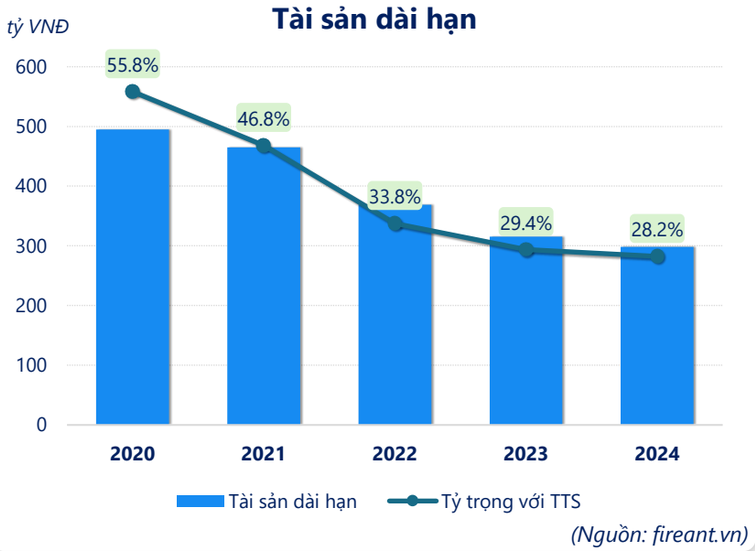
CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



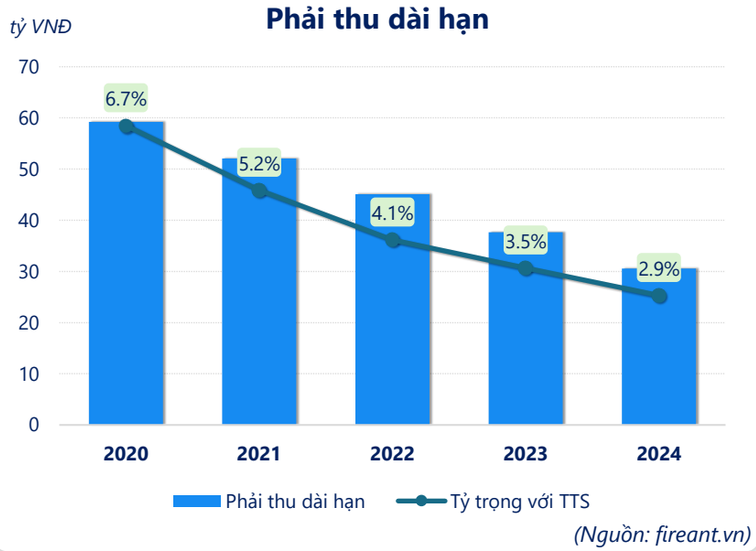
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

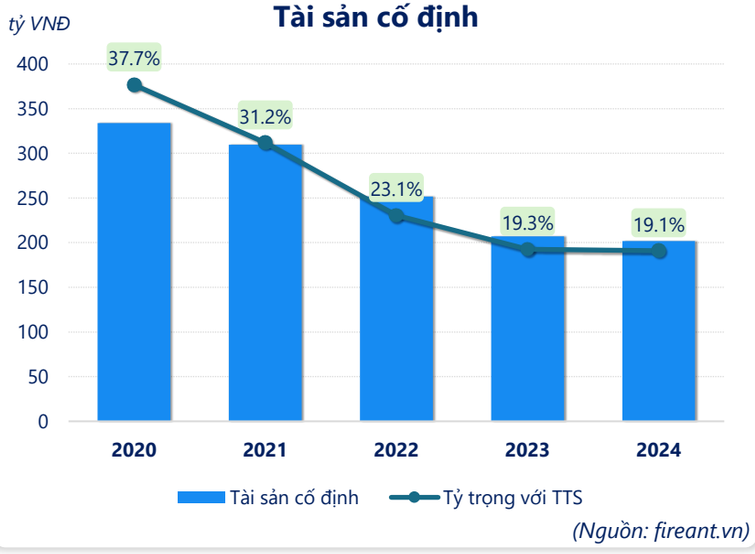


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **298.4** tỷ đồng giảm **5.40%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.64%.

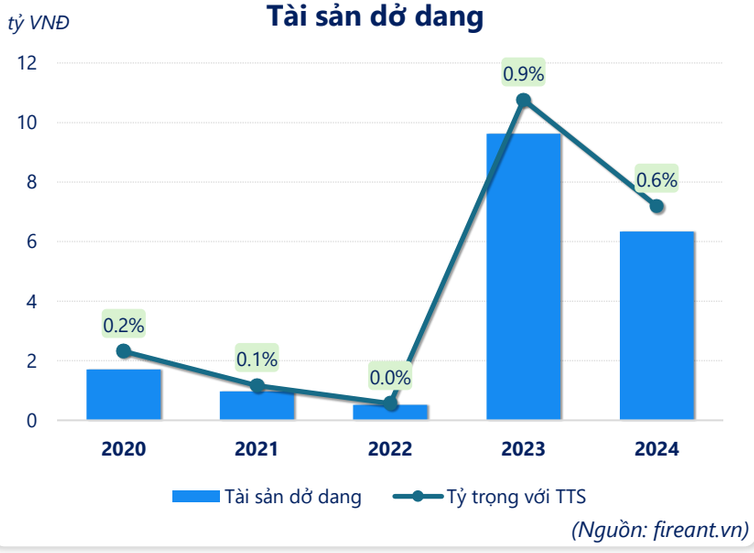
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

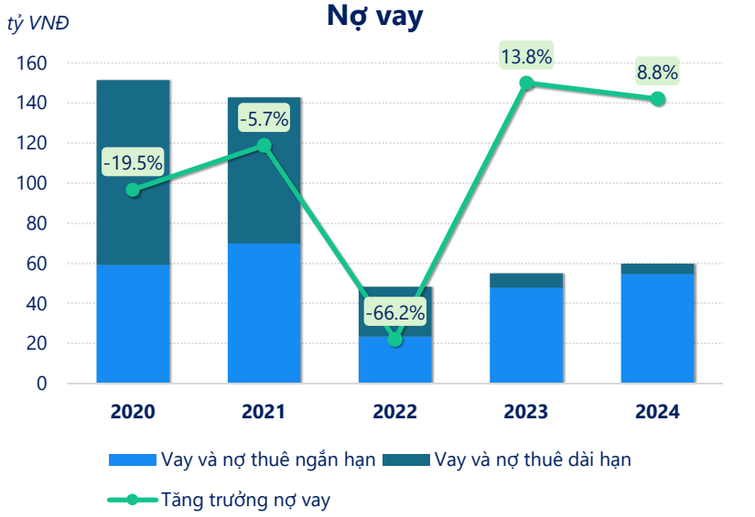
Tài sản dở dang



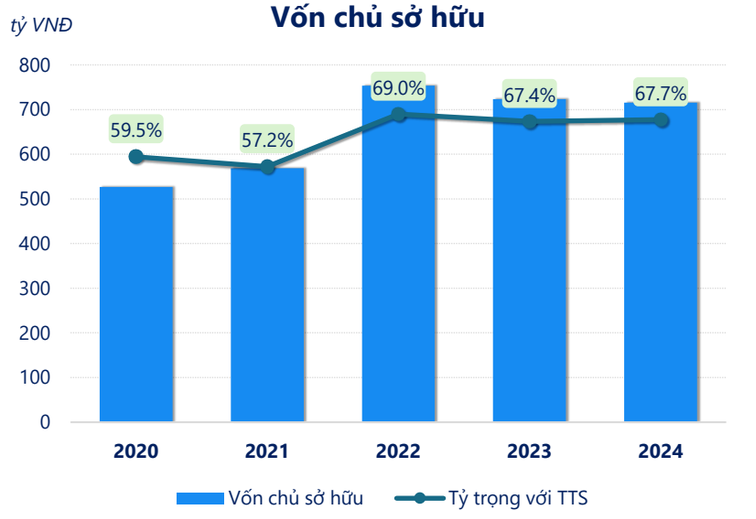
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

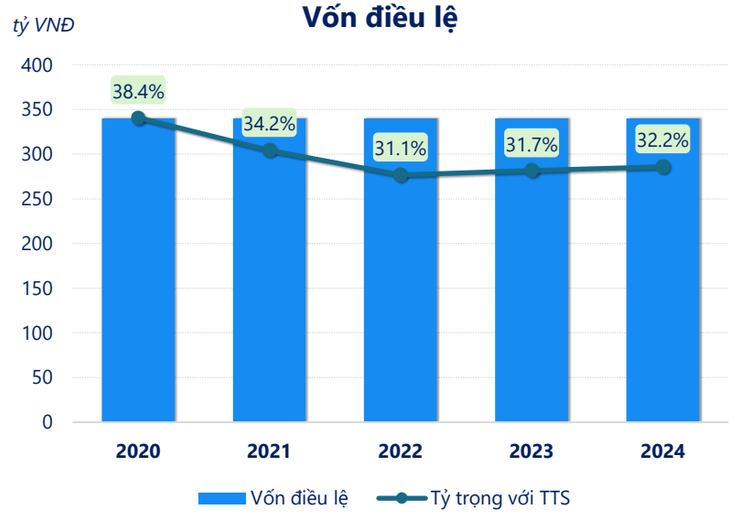
Nợ vay



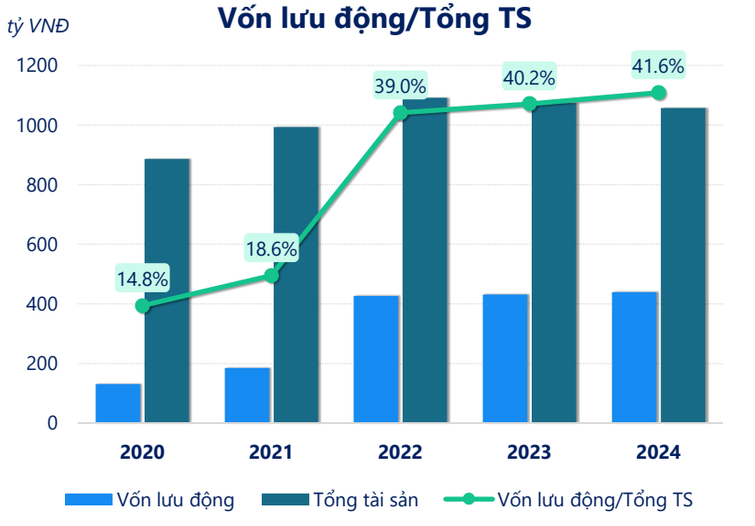
Vốn chủ sở hữu



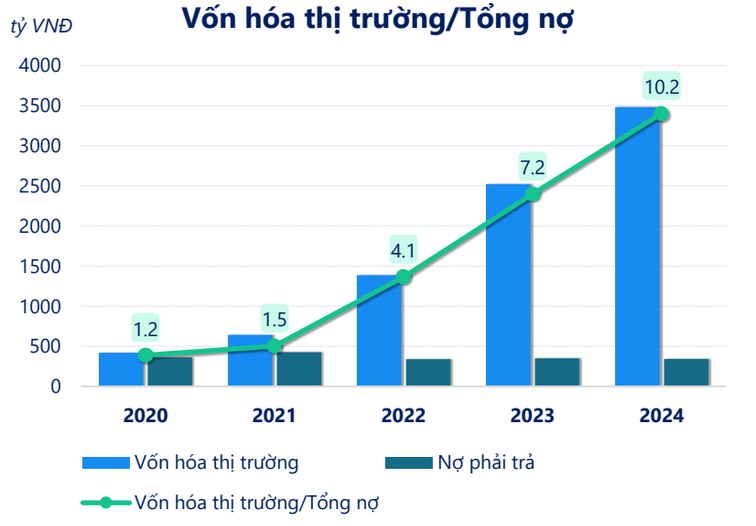
Vốn điều lệ



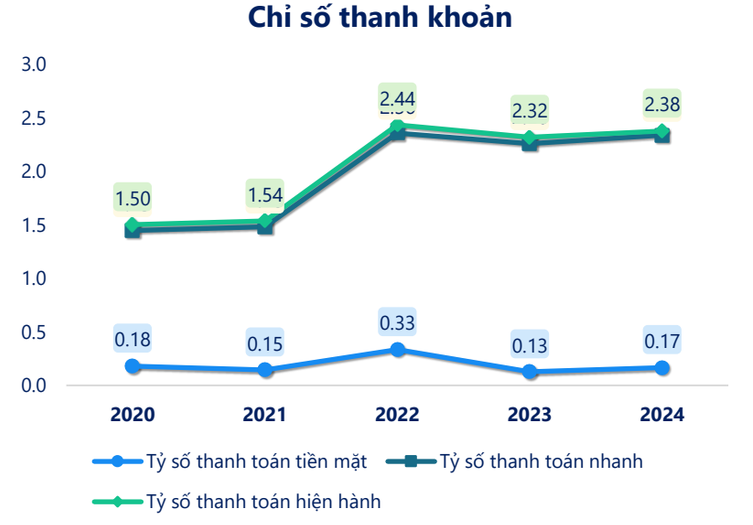
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,057**	**1,073**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	758	758	0.1%
Tiền và tương đương tiền	53.5	41.7	28.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	387	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	322	300	7.4%
Hàng tồn kho	12.4	19.3	-35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.44	9.74	-23.7%
Tài sản dài hạn	**298**	**315**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	30.6	37.7	-18.8%
Tài sản cố định	202	207	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.63	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**59.7**	**61.3**	**-2.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	341	350	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**319**	**327**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.7	47.7	14.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	221	-10.3%
Nợ dài hạn	22.1	23.7	-6.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.04	7.17	-29.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**716**	**723**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**716**	**723**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,046**	**1,245**	**1,620**	**1,272**	**1,163**
Giá vốn hàng bán	959	1,115	1,346	1,180	1,086
Lợi nhuận gộp	**87.4**	**130**	**273**	**92.4**	**77.7**
Doanh thu HĐTC	3.23	4.19	13.8	31.2	19.8
Chi phí TC	15.2	12.1	8.13	4.50	3.15
Chi phí lãi vay	**15.0**	**12.1**	**7.19**	**4.38**	**2.80**
LN trong công ty LKLD	0.24	-0.55	3.23	-0.02	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.6	61.1	72.4	59.2	58.8
LN thuần từ HĐKD	**17.0**	**60.3**	**210**	**59.9**	**35.5**
Lợi nhuận khác	-3.10	-1.42	26.5	-1.92	1.34
LN trước thuế	**13.9**	**58.9**	**236**	**57.9**	**36.9**
Lợi nhuận sau thuế	**9.51**	**47.4**	**187**	**43.9**	**25.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.46**	**34.6**	**145**	**43.3**	**25.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.5	91.6	232	126	10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.7	-77.2	-83.5	-119	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8	-24.2
Tiền đầu kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5	41.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.92**	**2.70**	**49.6**	**-57.7**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	47.2	49.9	99.5	41.7	53.5

Powered by Infographic